

汉语水平考试

TỪ VỰNG HSK 1

Chuẩn 3.0 — danh sách chính thức

500 từ · 25 bài · pinyin + nghĩa tiếng Việt

Kỳ thi HSK đổi sang cấu trúc 3.0 từ ngày 13/12/2026: danh sách từ vựng của mỗi cấp dài hơn hẳn bản 2.0 cũ. File này là danh sách của cấp HSK 1 theo chuẩn mới, chia thành 25 bài để học dần — mỗi bài khoảng 10 từ, học 1 bài/ngày.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn từng từ và từng câu ví dụ
- Câu ví dụ có pinyin + nghĩa cho mỗi từ
- Flashcard lặp lại ngắt quãng, mini-game, lộ trình theo tuần
- Đề thi thử HSK 1 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/vocabulary/chuan/hsk1

Thi thử HSK 1 miễn phí: hskqkt.com/de-thi/hsk1

Bộ từ vựng HSK 3.0 đủ 6 cấp — tải các cấp khác:

- | | | |
|------------------|-------------------|-------------------|
| > HSK 1 — 500 từ | • HSK 2 — 768 từ | • HSK 3 — 969 từ |
| • HSK 4 — 999 từ | • HSK 5 — 1600 từ | • HSK 6 — 1800 từ |

Tải đủ bộ tại: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

Bài 1 · Chào hỏi, xưng hô & câu 是

- 1 你 nǐ
bạn, anh, chị, ông, bà...
- 2 他 tā
anh ấy, hắn, người ấy, nó...
- 3 我 wǒ
tôi, tao, tớ, ta, mình... (tự xưng bản thân)
- 4 我们 wǒmen
chúng tôi, chúng ta, chúng tớ
- 5 她 tā
cô ấy, chị ấy, bà ấy...
- 6 叫 jiào
là, gọi là
- 7 中国 Zhōngguó
Trung Quốc
- 8 人 rén
người, con người
- 9 名字 míngzi
tên
- 10 是 shì
là
- 11 什么 shénme
cái gì? gì?
- 12 都 dōu
đều
- 13 哪 nǎ
nào
- 14 菜 cài
món ăn, thức ăn, đồ ăn
- 15 茶 chá
trà, chè
- 16 吃 chī
ăn
- 17 喝 hē
uống
- 18 米饭 mǐfàn
cơm tẻ, cơm
- 19 水 shuǐ
nước
- 20 这 zhè
đây, này
- 21 那 nà
chỗ kia; kia; ấy; đó; thế; vậy
- 22 坐 zuò
ngồi

Bài 2 · Đồ ăn thức uống & động từ cơ bản

- 23 不 bù
không (dùng trước động từ, tính từ, phó từ biểu thị sự phủ định...)

- 24 喜欢 xǐhuan
thích, yêu mến, ưa thích
- 25 了 le
trợ từ động thái, thêm vào sau động từ để biểu thị động tác đ...
- 26 请 qǐng
nhờ, xin
- 27 电视 diànshì
ti-vi
- 28 爸爸 bàba
bố, ba, cha
- 29 医生 yīshēng
bác sĩ, thầy thuốc
- 30 女儿 nǚ'ér
con gái
- 31 医院 yīyuàn
bệnh viện
- 32 工作 gōngzuò
công việc
- 33 买 mǎi
mua
- 34 东西 dōngxi
đồ, vật, thứ, đồ đạc, đồ vật
- 35 个 gè
cái, con, quả, trái... (lượng từ dùng trước danh từ)
- 36 商店 shāngdiàn
cửa hàng
- 37 水果 shuǐguǒ
hoa quả
- 38 去 qù
đi
- 39 衣服 yīfu
quần áo
- 40 书 shū
sách
- 41 谢谢 xièxie
cảm ơn
- 42 一 yī
một, số 1
- 43 二 èr
hai, số 2
- 44 三 sān
ba, số 3

Bài 3 · Gia đình, nghề nghiệp & mua sắm

- 45 四 sì
bốn, số 4
- 46 五 wǔ
năm, số 5
- 47 六 liù
sáu, số 6

48 七 qī
bảy, số 7

49 八 bā
tám, số 8

50 九 jiǔ
chín, số 9

51 十 shí
mười, số 10

52 岁 suì
tuổi

53 几 jǐ
mấy (hỏi số lượng)

54 呢 ne
1. thế; nhì; vậy (dùng để hỏi); 2. nhé; nhì; cơ; 3. đấy (chỉ sự việc...)

55 有 yǒu
có (biểu thị sở hữu)

56 钱 qián
tiền

57 块 kuài
lượng từ, dùng cho những vật có hình miếng, viên

58 没关系 méi guānxi
không sao, không việc gì, đừng ngại

59 再见 zàijiàn
tạm biệt, chào tạm biệt

60 现在 xiànzài
hiện tại, hiện nay, bây giờ

61 上午 shàngwǔ
buổi sáng

62 下午 xiàwǔ
buổi chiều

63 中午 zhōngwǔ
buổi trưa, giữa trưa

64 今天 jīntiān
hôm nay

65 明天 míngtiān
ngày mai

66 昨天 zuótiān
hôm qua

Bài 4 · Số đếm, tuổi tác & câu hỏi

67 多少 duōshao
bao nhiêu (hỏi số lượng)

68 元 yuán
đồng (đơn vị tiền tệ)

69 点 diǎn
giờ

70 分 fēn
chia, phần

71 天气 tiānqì
thời tiết

72 下雨 xiàyǔ
mưa; trời mưa

73 杯子 bēizi
cốc; chén; ly; tách

74 热 rè
nóng

75 冷 lěng
lạnh, rét

76 电影 diànyǐng
điện ảnh, phim

77 好 hǎo
tốt, lành, hay

78 很 hěn
rất, lắm, hết sức

79 大 dà
lớn, to, rộng

80 小 xiǎo
nhỏ, bé

81 和 hé
và

82 号 hào
ngày; số

83 星期 xīngqī
tuần; ngày, thứ

84 月 yuè
tháng

85 年 nián
năm

86 时候 shíhou
lúc, khi

87 里 lǐ
trong, bên trong, phía trong

88 桌子 zhuōzi
bàn, cái bàn

Bài 5 · Thời gian, tiền bạc & thời tiết

89 电脑 diànnǎo
máy tính, máy vi tính

90 上 shàng
ở trên, bên trên

91 下 xià
ở dưới, bên dưới

92 在 zài
ở (biểu thị vị trí của người hoặc sự vật)

93 本 běn
cuốn, vở, quyển, tập (lượng từ dùng cho sách vở, sổ sách)

94 睡觉 shuìjiào
ngủ, đi ngủ

95 字 zì
chữ, chữ viết, văn tự

- 96 **高兴** gāoxìng
vui vẻ, vui mừng, phấn chấn
- 97 **杯** bēi
cốc, ly
- 98 **能** néng
có thể
- 99 **回** huí
về, trở về, quay lại
- 100 **来** lái
đến, tới
- 101 **飞机** fēijī
máy bay, phi cơ, trực thăng
- 102 **北京** Běijīng
Bắc Kinh
- 103 **学习** xuéxí
học tập, học
- 104 **学校** xuéxiào
trường học, nhà trường
- 105 **怎么** zěnmē
thế nào, sao, làm sao (hỏi tính chất, tình trạng, phương thức, n...)
- 106 **听** tīng
nghe
- 107 **说** shuō
nói; kể
- 108 **读** dú
đọc
- 109 **写** xiě
viết
- 110 **汉语** Hànyǔ
tiếng Hán, Hán ngữ, tiếng Trung Quốc, tiếng Hoa

Bài 6 · Ngày tháng, nhà cửa & phương vị

- 111 **认识** rènshi
biết, quen biết
- 112 **开** kāi
lái; điều khiển
- 113 **看** kàn
nhìn, xem
- 114 **少** shǎo
ít, thiếu
- 115 **会** huì
biết, thông hiểu
- 116 **多** duō
nhiều
- 117 **爱** ài
yêu, thương, yêu mến
- 118 **儿子** érzi
con trai
- 119 **妈妈** māma
mẹ

- 120 **家** jiā
gia đình, nhà; nơi ở, chỗ ở
- 121 **朋友** péngyou
bạn bè, bằng hữu
- 122 **想** xiǎng
nghĩ; suy nghĩ
- 123 **打电话** dǎ diànhuà
gọi điện thoại
- 124 **住** zhù
ở, cư trú, trọ
- 125 **做** zuò
làm, làm việc
- 126 **饭店** fàndiàn
1. khách sạn; 2. nhà hàng; quán ăn
- 127 **一点儿** yídiǎnr
một chút; một ít; chút xíu
- 128 **哪儿** nǎr
chỗ nào, đâu
- 129 **吗** ma
ư, à, không... (dùng ở cuối câu để hỏi)
- 130 **太** tài
quá, lắm
- 131 **开车** kāichē
lái xe
- 132 **老师** lǎoshī
giáo viên, thầy cô giáo
- 133 **没有** méiyǒu
không có

Bài 7 · Người trong gia đình & cách xưng hô

- 134 **爷爷** yéye
ông nội
- 135 **奶奶** nǎinai
bà nội
- 136 **哥哥** gēge
anh, anh trai
- 137 **姐姐** jiějie
chị gái
- 138 **弟弟** dìdi
em trai
- 139 **妹妹** mèimei
em gái
- 140 **孩子** háizi
1. trẻ con, trẻ em, con nít, em bé; 2. con cái, con
- 141 **家人** jiārén
gia đình
- 142 **学生** xuéshēng
học sinh
- 143 **同学** tóngxué
bạn học, đồng môn, bạn cùng lớp

- 144 **男** nán
người đàn ông
- 145 **女** nǚ
phụ nữ
- 146 **男孩儿** nánhái'r
Cậu bé
- 147 **女孩儿** nǚhái'r
Cô gái
- 148 **老人** lǎorén
người già
- 149 **您** nín
ngài, ông, bác... (đại từ nhân xưng có ý kính trọng)
- 150 **你们** nǐmen
các bạn
- 151 **他们** tāmen
họ
- 152 **她们** tāmen
họ (nữ)

Bài 8 · Trường lớp & việc học

- 153 **上课** shàngkè
lên lớp; vào học
- 154 **下课** xiàkè
tan học
- 155 **上学** shàngxué
đi học
- 156 **放学** fàngxué
sau giờ học
- 157 **学** xué
học
- 158 **课** kè
môn, lớp học, giờ học
- 159 **课本** kèběn
sách giáo trình
- 160 **课文** kèwén
sách giáo trình
- 161 **考** kǎo
thi; thi cử; kiểm tra
- 162 **考试** kǎoshì
thi, bài kiểm tra
- 163 **汉字** Hànzì
chữ Hán
- 164 **中文** Zhōngwén
tiếng Trung, tiếng Hoa
- 165 **外语** wàiyǔ
ngoại ngữ
- 166 **班** bān
lớp
- 167 **教学楼** jiàoxuélóu
toà nhà học, giảng đường

- 168 **图书馆** túshūguǎn
thư viện
- 169 **本子** běnzi
Sổ tay
- 170 **书包** shūbāo
Balo
- 171 **学院** xuéyuàn
Học viện
- 172 **读书** dúshū
đọc sách

Bài 9 · Các cấp học & cách gọi người

- 173 **大学** dàxué
đại học
- 174 **大学生** dàxuéshēng
sinh viên đại học
- 175 **中学** zhōngxué
trường trung học
- 176 **中学生** zhōngxuéshēng
học sinh trung học
- 177 **小学** xiǎoxué
tiểu học
- 178 **小学生** xiǎoxuéshēng
học sinh tiểu học
- 179 **男人** nánrén
đàn ông
- 180 **女人** nǚrén
đàn bà, phụ nữ
- 181 **男生** nánshēng
con trai
- 182 **女生** nǚshēng
cô gái
- 183 **小孩儿** xiǎohái'r
Trẻ con
- 184 **男朋友** nán péngyou
bạn trai
- 185 **女朋友** nǚ péngyou
bạn gái
- 186 **小朋友** xiǎo péngyou
đứa trẻ nhỏ
- 187 **先生** xiānsheng
ngài, ông, tiên sinh (cách gọi tôn trọng)
- 188 **小姐** xiǎojiě
cô, tiểu thư (cách gọi tôn trọng những cô gái chưa lấy chồng)
- 189 **病人** bìngrén
bệnh nhân
- 190 **工人** gōngrén
công nhân
- 191 **们** men
đặt sau đại từ để chỉ số nhiều

- 192 **别人** biérén
người khác, kẻ khác, người ta

Bài 10 · Xe cộ & đường đi

- 193 **车** chē
xe
- 194 **车站** chēzhàn
Trạm
- 195 **车票** chēpiào
vé xe
- 196 **汽车** qìchē
ô tô
- 197 **火车** huǒchē
tàu hỏa
- 198 **上车** shàng chē
lên xe
- 199 **下车** xià chē
xuống xe
- 200 **打车** dǎchē
Đi taxi
- 201 **走** zǒu
đi
- 202 **走路** zǒulù
Đi bộ
- 203 **跑** pǎo
Chạy
- 204 **路** lù
đường
- 205 **马路** mǎlù
đường
- 206 **路口** lùkǒu
ngã tư
- 207 **路上** lùshang
Trên đường
- 208 **车上** chē shang
trên xe
- 209 **站** zhàn
đứng
- 210 **机场** jīchǎng
sân bay, phi trường
- 211 **机票** jīpiào
Vé máy bay

Bài 11 · Động từ chỉ hướng: ra – vào – đi – về

- 212 **出** chū
ra ngoài, xuất
- 213 **出来** chūlái
Ra ngoài
- 214 **出去** chūqù
ra ngoài

- 215 **进** jìn
vào, đưa vào

- 216 **进来** jìnlái
vào đây

- 217 **进去** jìnqù
đi vào

- 218 **到** dào
đến, tới

- 219 **来到** láidào
đến (nơi nào đó)

- 220 **回来** huílái
Trở lại

- 221 **回去** huíqù
Trở về

- 222 **回家** huí jiā
về nhà

- 223 **回到** huídào
trở về đến (nơi nào)

- 224 **过** guò
đi qua; trải qua; sống

- 225 **飞** fēi
Bay

- 226 **远** yuǎn
xa, viễn

- 227 **起** qǐ
dậy

- 228 **起来** qǐlái
dùng sau động từ để dẫn dắt sự đánh giá, phán đoán

- 229 **坐下** zuò xià
ngồi xuống

- 230 **马上** mǎshàng
lập tức, ngay, tức khắc

- 231 **送** sòng
đưa; đưa đi

Bài 12 · Thời gian trong ngày & trong năm

- 232 **早上** zǎoshang
buổi sáng, sáng sớm

- 233 **晚上** wǎnshang
buổi tối, đêm tối

- 234 **白天** báitiān
ban ngày

- 235 **半** bàn
một nửa, phân nửa, một phần hai

- 236 **半年** bàn nián
nửa năm

- 237 **半天** bàntiān
nửa ngày

- 238 **小时** xiǎoshí
tiếng, giờ đồng hồ

239 一会儿 yíhuìr
một lát, một chốc, trong chốc lát

240 时间 shíjiān
thời gian, giờ, khoảng thời gian

241 日期 rìqī
ngày tháng; ngày; thời kỳ

242 日 rì
ngày

243 今年 jīnnián
năm nay

244 去年 qùnián
năm ngoái, năm qua

245 明年 míngnián
năm sau

246 后天 hòutiān
ngày kia

247 前天 qiántiān
hôm kia; hôm trước

248 星期日 xīngqīrì
Chủ Nhật

249 星期天 xīngqītiān
Chủ Nhật

250 生日 shēngrì
sinh nhật, ngày ra đời, ngày thành lập

251 新年 xīnnián
năm mới

Bài 13 · Số đếm, thứ tự & mức độ thường xuyên

252 百 bǎi
trăm, bách, mười lần mười

253 零 líng
số không

254 两 liǎng
hai

255 第 dì
thứ

256 次 cì
lần

257 一半 yíban
một nửa

258 上次 shàng cì
lần trước

259 下次 xià cì
lần sau

260 先 xiān
trước, tiên

261 最后 zuìhòu
cuối cùng, sau cùng

262 早 zǎo
sáng

263 晚 wǎn
buổi tối

264 快 kuài
nhanh, nhanh chóng

265 慢 màn
chậm, chậm chạp

266 常 cháng
thường

267 常常 chángcháng
thường xuyên

268 有时 yǒushí
đôi khi

269 一起 yìqǐ
cùng, cùng nhau

270 一块儿 yíkuàir
cùng nhau

271 再 zài
1. lại, nữa; 2. hãy, hăng, mới (làm gì đó) (biểu thị một động tác...

Bài 14 · Nhà cửa, nơi chốn & Internet

272 房子 fángzi
nhà; nhà cửa

273 房间 fángjiān
phòng, gian phòng

274 家里 jiā li
trong nhà

275 间 jiān
gian

276 门 mén
cửa, cánh cửa, cửa ngõ

277 门口 ménkǒu
Cửa vào

278 床 chuáng
Giường

279 楼 lóu
lầu; tầng; tòa nhà

280 楼上 lóu shàng
trên lầu

281 楼下 lóu xià
dưới lầu

282 洗手间 xǐshǒujiān
phòng vệ sinh, toilet

283 地上 dìshang
trên mặt đất, dưới sàn

284 地方 dìfang
nơi, địa phương, nơi ấy

285 地点 dìdiǎn
địa điểm; nơi; chỗ

286 商场 shāngchǎng
Trung tâm thương mại

- 287 **书店** shūdiàn
nhà sách
- 288 **电影院** diànyǐngyuàn
rạp chiếu phim
- 289 **上网** shàngwǎng
lên mạng, online, lướt web
- 290 **网上** wǎngshàng
trên mạng
- 291 **网友** wǎngyǒu
bạn bè trên mạng

Bài 15 · Đồ dùng & đồ ăn thức uống

- 292 **手机** shǒujī
điện thoại di động
- 293 **电话** diànhuà
điện thoại
- 294 **电视机** diànshìjī
cái tivi
- 295 **电** diàn
điện
- 296 **票** piào
vé, phiếu, thẻ, hóa đơn
- 297 **门票** ménpiào
Vé
- 298 **钱包** qiánbāo
ví tiền
- 299 **地图** dìtú
bản đồ
- 300 **包** bāo
túi, cặp, bọc
- 301 **牛奶** niúnnǎi
sữa, sữa bò
- 302 **奶** nǎi
sữa
- 303 **鸡蛋** jīdàn
trứng gà
- 304 **肉** ròu
Thịt
- 305 **面包** miànbāo
bánh mì
- 306 **面条儿** miàntiáor
mì
- 307 **包子** bāozi
bánh bao
- 308 **饭** fàn
cơm
- 309 **早饭** zǎofàn
bữa sáng
- 310 **午饭** wǔfàn
bữa trưa; cơm trưa

Bài 16 · Ăn uống, thiên nhiên & sức khỏe

- 311 **吃饭** chīfàn
ăn cơm
- 312 **晚饭** wǎnfàn
cơm tối; bữa tối
- 313 **好吃** hǎochī
ngon
- 314 **饿** è
đói, đói bụng, đói khát
- 315 **渴** kě
khát, khát nước
- 316 **干净** gānjìng
sạch, sạch sẽ, sạch gọn
- 317 **干** gān
Khô
- 318 **干** gàn
làm, làm việc
- 319 **洗** xǐ
rửa, giặt, gội, tẩy
- 320 **花** huā
dùng, tổn, tiêu, tiêu xài, tiêu hao
- 321 **树** shù
cây
- 322 **山** shān
núi
- 323 **风** fēng
gió
- 324 **雨** yǔ
mưa
- 325 **天** tiān
trời; bầu trời
- 326 **身体** shēntǐ
cơ thể, thân thể
- 327 **手** shǒu
Bàn tay
- 328 **口** kǒu
(lượng từ) con, cái; miệng; miếng
- 329 **病** bìng
bệnh
- 330 **生病** shēngbìng
bệnh, sinh bệnh, bị ốm
- 331 **看病** kànbìng
đi khám bệnh

Bài 17 · Sinh hoạt hằng ngày & cảm nhận

- 332 **休息** xiūxi
nghỉ ngơi, nghỉ
- 333 **累** lèi
mệt, mệt mỏi, mệt nhọc

- 334 **忙** máng
bận, bận rộn, bận bịu
- 335 **睡** shuì
ngủ
- 336 **起床** qǐchuáng
ngủ dậy, thức dậy
- 337 **穿** chuān
mặc, đi, mang, đeo
- 338 **玩儿** wánr
chơi
- 339 **笑** xiào
cười
- 340 **生气** shēngqì
giận, nổi giận
- 341 **觉得** juéde
cảm thấy, thấy, cho rằng
- 342 **明白** míngbai
hiểu, biết
- 343 **知道** zhīdào
biết, hiểu, rõ
- 344 **知识** zhīshi
tri thức; kiến thức
- 345 **记** jì
nhớ
- 346 **记得** jìde
nhớ, nhớ lại, còn nhớ
- 347 **记住** jìzhù
nhớ kỹ, thuộc
- 348 **忘** wàng
Quên
- 349 **忘记** wàngjì
quên, không nhớ, quên mất
- 350 **回答** huídá
trả lời, đáp, giải đáp
- 351 **等** děng
đợi, chờ, chờ đợi

Bài 18 · Động từ thường dùng trong lớp học

- 352 **帮** bāng
giúp; giúp đỡ
- 353 **帮忙** bāngmáng
giúp đỡ, trợ giúp, viện trợ
- 354 **打开** dǎkāi
mở; mở ra
- 355 **关** guān
đóng, đóng lại, khép
- 356 **关上** guānshang
đóng lại, tắt đi
- 357 **找** zhǎo
tìm

- 358 **找到** zhǎodào
tìm thấy
- 359 **拿** ná
cầm, cầm lấy, nắm
- 360 **放** fàng
đặt, để
- 361 **给** gěi
cho, để cho
- 362 **教** jiāo
dạy, dạy dỗ, chỉ bảo
- 363 **告诉** gàosu
nói với, nhắn, báo
- 364 **问** wèn
hỏi
- 365 **试** shì
thử
- 366 **准备** zhǔnbèi
chuẩn bị, dự định, định bụng
- 367 **介绍** jièshào
giới thiệu
- 368 **用** yòng
dùng, sử dụng
- 369 **有用** yǒuyòng
hữu ích
- 370 **重要** zhòngyào
quan trọng, trọng yếu
- 371 **打** dǎ
Đánh

Bài 19 · Sở thích, công việc & hoạt động

- 372 **唱** chàng
hát; ca; hát ca
- 373 **唱歌** chànggē
hát (ca hát)
- 374 **歌** gē
bài hát; ca khúc
- 375 **打球** dǎ qiú
chơi bóng
- 376 **球** qiú
Quả bóng
- 377 **爱好** àihào
sở thích, ưa thích, yêu chuộng
- 378 **开会** kāihuì
họp
- 379 **请假** qǐngjià
xin nghỉ, xin phép nghỉ
- 380 **放假** fàngjià
nghỉ lễ
- 381 **上班** shàngbān
đi làm

- 382 **下班** xiàbān
tan làm; tan ca; hết giờ làm
- 383 **说话** shuōhuà
nói, nói chuyện, trò chuyện
- 384 **开玩笑** kāiwánxiào
đùa, đùa cợt, trêu chọc
- 385 **干什么** gàn shénme
làm gì
- 386 **行** xíng
được; đồng ý; có thể
- 387 **真的** zhēn de
thật, thật sự
- 388 **一样** yíyàng
giống nhau, như nhau, cũng như, cũng thế
- 389 **动** dòng
động đây, cử động
- 390 **动作** dòngzuò
động tác, hoạt động, làm việc
- 391 **一边** yìbiān
vừa... (biểu thị một động tác cùng xảy ra với một động tác khác)

Bài 20 · Tính từ miêu tả & mức độ

- 392 **高** gāo
cao
- 393 **新** xīn
mới
- 394 **老** lǎo
già, lão, cũ, xưa, cổ
- 395 **贵** guì
đắt, mắc
- 396 **白** bái
trắng
- 397 **重** zhòng
Nặng
- 398 **难** nán
khó, khó khăn, gay go
- 399 **好看** hǎokàn
đẹp; xinh; xinh đẹp; hay
- 400 **好听** hǎotīng
dễ nghe
- 401 **好玩儿** hǎowánr
thú vị, thích thú
- 402 **有名** yǒumíng
nổi tiếng, có tiếng
- 403 **真** zhēn
thật, thật sự, đúng là
- 404 **非常** fēicháng
cực kỳ, hết sức, vô cùng
- 405 **最** zuì
nhất

- 406 **最好** zuìhǎo
tốt nhất, giỏi nhất, hay nhất
- 407 **别的** biéde
khác
- 408 **不大** bù dà
không lớn lắm
- 409 **不对** bùduì
không đúng
- 410 **没什么** méi shénme
không có gì
- 411 **坏** huài
hỏng, hư, thối

Bài 21 · Phương vị & phương hướng

- 412 **上边** shàngbian
phía trên
- 413 **下边** xiàbian
phía dưới
- 414 **里边** lǐbian
bên trong
- 415 **外边** wàibian
bên ngoài
- 416 **前边** qiánbian
phía trước
- 417 **后边** hòubian
phía sau
- 418 **左** zuǒ
Trái
- 419 **左边** zuǒbian
bên trái
- 420 **右** yòu
bên phải
- 421 **右边** yòubian
bên phải
- 422 **东** dōng
đông, phía Đông
- 423 **东边** dōngbian
phía đông
- 424 **南** nán
nam, phía Nam
- 425 **南边** nánbian
phía nam
- 426 **北** běi
phía Bắc
- 427 **北边** běibian
phía bắc
- 428 **中间** zhōngjiān
1. ở giữa, bên trong; 2. trung tâm, chính giữa; 3. giữa
- 429 **旁边** pángbiān
bên cạnh, chỗ tiếp cận

430 **这边** zhèbiān
ở đây

431 **那边** nàbiān
phía bên kia

Bài 22 · Đại từ chỉ định – nghi vấn & câu giao tiếp lịch sự

432 **这里** zhèlǐ
ở đây

433 **这儿** zhèr
ở đây

434 **那里** nàlǐ
ở đó

435 **那儿** nàr
chỗ kia, chỗ ấy

436 **哪里** nǎlǐ
ở đâu

437 **这些** zhèxiē
những cái này

438 **那些** nàxiē
những...đó

439 **哪些** nǎxiē
những cái nào

440 **有的** yǒude
có

441 **有一些** yǒuyīxiē
một số

442 **别** bié
đừng, không được, chớ

443 **没** méi
không, chưa (phủ định)

444 **没事儿** méishìr
không có gì, không sao

445 **不用** bùyòng
không cần

446 **不客气** búkèqì
đừng khách sáo

447 **对不起** duìbuqǐ
xin lỗi

448 **谁** shéi/shuí
ai

Bài 23 · Hư từ: trợ từ, phó từ & giới từ

449 **吧** ba
nào, nhé, chứ, thôi, đi...

450 **也** yě
cũng (biểu thị như nhau)

451 **还** hái
vẫn, còn, vẫn còn

452 **还** huán
trả; trả lại

453 **就** jiù
liền, ngay; đã

454 **从** cóng
từ, khởi đầu từ, khởi điểm từ...

455 **比** bǐ
so, so với

456 **跟** gēn
với, và, cùng

457 **对** duì
đối với, về

458 **的** de
trợ từ "de"

459 **地** de
một cách (biểu thị phần đứng trước nó là một trạng ngữ)

460 **地** dì
đất, sàn nhà

461 **着** zhe
đang (đặt sau động từ, biểu thị sự việc đang tiến hành)

462 **要** yào
muốn, cần, phải, nên

463 **得到** dédào
nhận được

464 **差** chà
thiếu, kém

465 **错** cuò
sai, sai lầm, lỗi

466 **还是** hái shì
hay; hay là; hoặc; vẫn; cứ

467 **还有** hái yǒu
còn có, ngoài ra

Bài 24 · Quốc gia, tiền tệ & hỏi đáp

468 **国** guó
quốc, quốc gia, nước

469 **国家** guójiā
quốc gia, đất nước

470 **国外** guó wài
nước ngoài

471 **外国** wàiguó
nước ngoài; ngoại quốc

472 **外** wài
ngoài, bên ngoài, ở ngoài

473 **中** zhōng
trung

474 **西** xī
tây, phía Tây

475 **西边** xībian
phía tây

476 **见** jiàn
gặp mặt; gặp gỡ; trông thấy

- 477 见面 jiànmiàn
gặp mặt, gặp nhau
- 478 认真 rènzhēn
nghiêm túc, chăm chỉ
- 479 事 shì
sự việc, sự tình
- 480 话 huà
lời nói, câu nói
- 481 页 yè
trang, tờ
- 482 毛 máo
lông
- 483 是不是 shì bu shì
có phải... không

Bài 25 · Bổ ngữ kết quả & câu lịch sự (bài ôn cuối)

- 484 看到 kàndào
nhìn thấy
- 485 看见 kànjiàn
nhìn thấy
- 486 听到 tīngdào
nghe thấy
- 487 听见 tīngjiàn
nghe
- 488 听写 tīngxiě
nghe viết chính tả
- 489 请进 qǐng jìn
mời vào
- 490 请问 qǐngwèn
xin hỏi
- 491 请坐 qǐng zuò
mời ngồi
- 492 身上 shēnshang
trên người
- 493 在家 zàijiā
ở nhà
- 494 正 zhèng
thỏa đáng; chính đáng; hợp lẽ
- 495 正在 zhèngzài
đang, đương (biểu thị hành động đang tiến hành hoặc động t...
- 496 前 qián
trước
- 497 后 hòu
sau
- 498 子 zǐ
con, con cái; hậu tố của danh từ
- 499 一下儿 yíxiàr
một chút, một lát
- 500 一些 yíxiē
một số